

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2019/HSST

Ngày: 29/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN – THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Thanh Sơn.

2. Bà Lê Thị Tân An.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 98/2019/HSST ngày 07/11/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2019/QĐXXST-HS ngày 11/11/2019 đối với các bị cáo:

1/ TRẦN THỊ T (Đ) – sinh năm: 1971.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Khu vực Đ, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: Không biết chữ; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn C, sinh năm 1934 (chết) và bà Mai Thị B, sinh năm 1945 (chết); Có 05 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1964, nhỏ nhất sinh năm 1982. Chồng: Hà Văn T1, sinh năm 1971 (đã ly hôn); Có 01 người con sinh năm 1993. Tiền sự: Không.

Tiền án: Có 02 tiền án:

- Ngày 22/12/2014, bị Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ, thành phố Cần Thơ xử phạt 01 năm 03 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản và 09 tháng tù về tội Trốn khỏi nơi giữ. Tổng hợp hình phạt là 02 năm tù giam, chấp hành xong vào ngày 13/6/2017.

- Ngày 12/01/2017, bị Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ tuyên phạt 02 năm tù về tội Trộm cắp tài sản, chấp hành xong vào ngày 05/8/2018.

Tiền sự: Không.

Bị cáo đang bị tạm giam (trong vụ án khác) tại Trại tạm giam Công an thành phố Cần Thơ. *(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)*

2/ NGUYỄN VĂN TH (O)– sinh năm: 1995.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Khóm H, phường M, thành phố X, tỉnh An Giang.

Nghề nghiệp: Sửa xe; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Q (chết) và bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1961 (sống); Có 04 anh chị em ruột, lớn nhất sinh năm 1979, nhỏ nhất sinh năm 1988. Vợ: Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1994; Có 01 người con sinh năm 2019. Tiền án, tiền sự: Không. *(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)*

* Bị hại: Anh **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1980. *(Vắng mặt)*

Chị **Võ Ngọc K**, sinh năm 1983. *(Vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Khu vực T, phường A, quận M, thành phố Cần Thơ.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh **Huỳnh Văn Th1**, sinh năm 1988. *(Vắng mặt)*

Địa chỉ: Khu vực Đ, phường L, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có nghề nghiệp ổn định và để có tiền tiêu xài nên vào khoảng 05 giờ 30 phút, ngày 15/9/2018, Trần Thị T đến nhà Huỳnh Văn Th1 (cháu ruột của T) nhờ chở đến chợ Thới An thuộc khu vực Thới Trinh A, phường Thới An, quận Ô Môn. T nói với Th là đi công việc nhưng mục đích là đi tìm tài sản để lấy trộm. Th1 đồng ý và điều khiển xe Wave màu đỏ (không nhớ biển số) của Th1 chở T đi. Khi đến nơi T kêu Th1 kiểm quán nước uống và đợi T, khi vào chợ được một lúc T phát hiện xe mô tô nhãn hiệu Wave Alpha màu xanh, đen- bạc, biển số 65E1-100.13 của chị Võ Ngọc K dựng ở gần chợ không ai trông coi nên T dùng 01 cây đoản bằng kim loại đã chuẩn bị sẵn trong người và bẻ khóa xe, khởi động máy điều khiển xe chạy về hướng quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ. Khi đến Cầu Cần Thơ Bé thuộc địa bàn quận Thốt Nốt, T gọi điện thoại cho Đoàn Quốc Trường Th2 hẹn đến quán cà phê Vườn Mận thuộc khu vực Lân Thạnh 1, phường Trung Kiên, quận Thốt Nốt để gặp và thỏa thuận mua, bán xe 65E1 - 100.13; đồng thời, T gọi điện thoại cho Th1 đến quán Vườn Mận để chở T về. Khi đến nơi hẹn, T gặp Th2 điều khiển xe nhãn hiệu Wave màu đỏ (không rõ biển số) chở theo Nguyễn Văn Th, lúc này Th1 cũng điều khiển xe chạy đến và T có cho Th1 biết xe trên là do T trộm được. T và Th2 thỏa thuận mua, bán xe 65E1-100.13 với giá 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*), T giao xe cho Th2 và nhận số tiền 4.000.000 đồng, sau đó T cho Th1 1.500.000 đồng và Tín kêu Th1 điều khiển xe chở T về nhà. Còn Th2 kêu Th điều khiển xe mô tô biển số 65E1-100.13 chạy đến huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang để giao xe cho C1 (không rõ họ, địa chỉ).

Khi Th điều khiển xe đến đoạn đường thuộc xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang thì bị lực lượng Công an xã Vĩnh Tế yêu cầu kiểm tra và tạm giữ phương tiện gồm: 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại Wave Alpha màu xanh - đen - bạc, biển số 65E1-100.13; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 65E1 - 100.13 mang tên Nguyễn Văn T4; 01 thẻ căn cước công dân tên Võ Ngọc K; 01 Giấy phép lái xe tên Nguyễn Văn T4; 01 giấy phép lái xe tên Võ Ngọc K; 01 thẻ ATM Agribank tên Võ Ngọc K; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 6 màu vàng Gold; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu cam; 01 bóp da màu đen hiệu Lonasdo và số tiền 168.000 đồng.

Khi Th2 kêu Th điều khiển xe mô tô biển số 65E1-100.13 đem đến giao xe cho C1 thì Th2 cho Th 700.000 đồng, Th biết rõ xe mô tô trên là do T trộm cắp mà có.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 73/KLĐG, ngày 20/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản quận Ô Môn kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda số loại Wave Alpha, màu xanh – đen – Bạc, biển số 65E1-100.13 số khung 1208BY502854, số máy HC12E3302868 đã qua sử dụng có giá 10.000.000 đồng.

Ngoài ra, T còn thực hiện nhiều vụ trộm cắp tài sản trên địa bàn khác như huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long; huyện Cờ Đỏ và quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp và đã bị xét xử.

Đối với Huỳnh Văn Th1 do Tín kêu chở đi công chuyện nên không biết việc T trộm cắp xe mô tô của chị K, cho đến khi T bán xe biển số 65E1-100.13 cho Đoàn Quốc Trường Th2 thì Th1 mới biết đó là xe do Tín trộm cắp mà có, đồng thời việc T cho Th1 số tiền 1.500.000 đồng là do T là dỉ ruột và thường nhờ Th1 làm công việc, không phải chia tiền do bán xe trộm mà có nên chưa đủ chứng cứ để xử lý hình sự đối với Th1.

Đối với Đoàn Quốc Trường Th2, qua xác minh thì Th2 không có mặt ở địa phương nên chưa làm việc được, khi nào làm việc và có đủ chứng cứ sẽ xử lý sau.

Còn người đàn ông tên C1, mà Th khai điều khiển xe mô tô biển số 65E1-100.13 mua của T giao cho C1 thì qua xác minh tại khúc cua 15 thuộc thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang không có đối tượng nào tên C1. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra làm rõ khi nào làm việc được sẽ xử lý sau.

Về xử lý vật chứng: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ giao 01 xe mô tô nhãn hiệu honda, số loại Wave Alpha màu xanh - đen - bạc, biển số 65E1 - 100.13; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 65E1-100.13 mang tên Nguyễn Văn T4; 01 thẻ căn cước công dân tên Võ Ngọc K; 01 Giấy phép lái xe tên Nguyễn Văn T4; 01 giấy phép lái xe tên Võ Ngọc K; 01 thẻ ATM Agribank tên Võ Ngọc K cho chị Võ Ngọc K là chủ sở hữu quản lý.

Trách nhiệm dân sự: Chị Võ Ngọc K yêu cầu làm rõ số tiền 6.800.000 đồng và 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K mà chị để trong cốp xe 65E1-100.13 đã bị mất. Trong quá trình điều tra bị can Tín không thừa nhận đã lấy số tài sản trên,

đồng thời chị K không chứng minh được đã có sổ tài sản trên trong bóp xe nên chưa đủ cơ sở buộc bị can Tín phải bồi thường cho chị Võ Ngọc K.

Tại Cáo trạng số 93/CT-VKS-OM ngày 31 tháng 10 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn đã truy tố Trần Thị T về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo Điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự; truy tố Nguyễn Văn Th về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo Khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn trình bày lời luận tội vẫn giữ quan điểm truy tố các bị cáo theo tội danh và điều luật đã nêu trong cáo trạng. Đồng thời phân tích những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Đối với bị cáo T: Đề nghị áp dụng Điểm g Khoản 2 Điều 173; Điểm s Khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo T mức án từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm 06 tháng tù.

Đồng thời tổng hợp hình phạt tại các Bản án số 37/2019/HS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; Bản án số 15/2019/HS-ST ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long; Bản án số 30/2019/HS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ; Bản án số 31/2019/HS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Đề nghị buộc bị cáo T nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 2.500.000 đồng và buộc anh Th1 nộp lại số tiền 1.500.000 đồng.

Đối với bị cáo Th: Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 323; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo Th mức án từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự để xử lý vật chứng: Trả lại cho bị cáo Th 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 6 màu vàng Gold; 01 bóp da màu đen hiệu Lonasdo và số tiền 168.000 đồng do các tài sản này không liên quan đến vụ án. Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu cam, bị cáo Th đã sử dụng điện thoại này để liên lạc với Th2 và C1.

- Bị cáo Trần Thị T và bị cáo Nguyễn Văn Th thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng. Đồng thời, các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng hình sự: Các quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, hành vi tố tụng của điều tra viên trong quá trình điều tra vụ án; quyết định tố tụng của Viện kiểm sát và hành vi tố tụng của Kiểm sát viên trong giai đoạn truy tố là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2]. Về căn cứ buộc tội: Lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đồng thời phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác. Từ đó có đủ cơ sở chứng minh: Vào ngày 15/8/2019, lợi dụng sơ hở của chủ tài sản là chị Võ Ngọc K, bị cáo T đã lấy trộm 01 xe mô tô biển số 65E1-100.13 là tài sản của anh T4, chị K nhằm mục đích bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Sau khi lấy trộm được xe mô tô biển số 65E1-100.13, bị cáo đã bán tài sản này cho Đoàn Quốc Trường Th2 với số tiền 4.000.000 đồng. Còn bị cáo Th là người được Th2 thuê đem xe mô tô biển số 65E1-100.13 đi giao cho người đàn ông tên C1, Th được Th2 trả công số tiền 700.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 73/KLĐG, ngày 20/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản quận Ô Môn kết luận 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda biển số 65E1-100.13 đã qua sử dụng có giá là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*).

Do bị cáo T đã có 02 tiền án, chưa được xóa án tích nên hành vi lần này của bị cáo T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” và thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm được quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Th, mặc dù biết xe mô tô biển số 65E1-100.13 là tài sản do trộm cắp mà có nhưng vẫn giúp sức cho Th2 đem tiêu thụ tài sản này nên hành vi của bị cáo Th đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” được quy định tại Khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự.

Do đó, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân quận Ô Môn truy tố các bị cáo theo các tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

Đối với số tiền 4.000.000 đồng có được từ việc bán xe mô tô biển số 65E1-100.13, bị cáo T đã cho anh Huỳnh Văn Th1 số tiền 1.500.000 đồng do thường nhờ anh Th1 làm công việc, còn lại 2.500.000 đồng bị cáo dùng để tiêu xài cá nhân. Xét đây là khoản tiền thu lợi bất chính nên cần buộc bị cáo T và anh Th1 nộp lại toàn bộ số tiền trên là phù hợp.

[3]. Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Đối với hành vi của bị cáo Th, mặc dù bị cáo Th không trực tiếp thực hiện hành vi lấy trộm tài sản của người khác nhưng việc bị cáo giúp sức cho Th2 tiêu thụ tài sản lấy trộm được đã góp phần hỗ trợ, tạo điều kiện cho loại tội phạm xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác ngày càng gia tăng, tác động xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây hoang man trong quần chúng nhân dân.

Các bị cáo đang trong độ tuổi lao động, lẽ ra phải biết ra sức lao động tạo thu nhập hợp pháp rồi mới hưởng thụ, điều đó mới giúp ích cho bản thân các bị cáo, gia đình và xã hội. Trái lại, các bị cáo lười lao động, muốn hưởng lợi nhanh chóng nên bị cáo đã lao vào con đường phạm tội, xem thường luật pháp. Vì vậy, cần phải có mức án thật nghiêm khắc, cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng giáo dục, răn đe đối với các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tài sản đã được thu hồi trả lại cho bị hại. Riêng bị cáo Th phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, con của bị cáo Th còn rất nhỏ (hơn 5 tháng tuổi). Do đó, khi lượng hình Hội đồng xét xử có xem xét đến các tình tiết này để giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại Điều 51 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị quá cao so với tính chất, mức độ hậu quả do hành vi của bị cáo Th gây ra nên Hội đồng xét xử thiết nghĩ việc áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo Th là cần thiết nhưng chỉ cần xét xử bị cáo Th dưới mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 6.800.000 đồng và 01 chiếc nhẫn vàng 24K mà chị K cho rằng để trong cốp xe 65E1-100.13 đã bị mất. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo T không thừa nhận có lấy các tài sản này. Đồng thời chị K không chứng minh được có số tài sản đó trong cốp xe nên không có cơ sở buộc bị cáo T phải bồi thường cho chị K.

[5]. Về xử lý vật chứng: Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[6]. Về án phí sơ thẩm: Mỗi bị cáo (Trần Thị T và Nguyễn Văn Th) phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T (Đ) phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

* Căn cứ vào Điều 323 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn Th (O) phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Áp dụng: Điểm g Khoản 2 Điều 173; Điều 38; Điểm s Khoản 1 Điều 51; Điều 56 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Trần Thị T (Đ) 03 (Ba) năm tù.

Tổng hợp hình phạt 02 năm 06 tháng tù tại Bản án số 37/2019/HS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; hình phạt 03 năm tù tại Bản án số 15/2019/HS-ST ngày 17/5/2019 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 09/2019/TB-TA ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long; hình phạt 03 năm tù tại Bản án số 30/2019/HS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ và hình phạt 02 năm tù tại Bản án số 31/2019/HS-ST ngày 16/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bị cáo Trần Thị T phải chấp hành hình phạt chung là **13 (Mười ba) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn phạt tù tính từ ngày 06/12/2018.

Buộc bị cáo Trần Thị T nộp số tiền 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Buộc anh Huỳnh Văn Th1 nộp số tiền 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 323; Điều 38; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (được sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt: Nguyễn Văn Th (O) 09 (Chín) tháng tù.

Thời hạn phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

*** Về xử lý vật chứng:** Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bị cáo Th số tiền 168.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tám nghìn đồng*); 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 6 màu vàng Gold gắn ốp lưng màu đỏ viền đen, số IMEI: 359300067877101 đã qua sử dụng và 01 bóp da màu đen hiệu Lonasdo đã qua sử dụng.

- Tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu cam, Model 105, IMEI 359729/06/238228/9 đã qua sử dụng.

(*Vật chứng hiện do Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn quản lý*)

*** Về án phí hình sự sơ thẩm:** Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Mỗi bị cáo (Trần Thị T và Nguyễn Văn Th) phải nộp số tiền 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo được quyền kháng cáo. Đối với đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND TP.Cần Thơ;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- Sở Tư pháp TP. Cần Thơ;
- VKSND Q.Ô Môn;
- Chi cục THADS Q.Ô Môn;
- Công an quận Ô Môn;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế